

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 458 /CBTT-TPHN

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực phẩm Hữu Nghị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần thực phẩm Hữu Nghị

- Mã chứng khoán: HNF
- Địa chỉ: Số 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0912755740 Fax:
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm trước):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10.10.2026 .. tại đường dẫn: huunghi.com.vn/quanhecodong.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC. Quý 1/2026

- Văn bản giải trình : Không có

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Phương Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.020.744.131.184	972.980.913.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		193.139.119.554	231.578.411.601
1. Tiền	111		133.139.119.554	141.578.411.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		168.499.925.665	128.499.925.665
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		168.499.925.665	128.499.925.665
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		534.884.865.906	467.101.919.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		382.005.323.121	420.273.784.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.193.742.698	42.436.325.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		79.367.481.596	5.073.491.169
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(681.681.509)	(681.681.509)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		99.689.267.473	121.513.496.211
1. Hàng tồn kho	141		99.689.267.473	121.513.496.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		24.530.952.586	24.287.160.529
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		9.034.440.536	10.934.917.291
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		14.657.312.525	13.352.243.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		839.199.525	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.116.412.048.923	1.071.038.072.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.000.000	52.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		52.000.000	52.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		640.279.906.475	633.596.525.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221		638.404.005.175	631.500.456.969
<i>Nguyên giá</i>	222		1.177.240.597.371	1.153.584.610.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(538.836.592.196)	(522.084.153.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.875.901.300	2.096.068.222
<i>Nguyên giá</i>	228		5.779.277.273	5.779.277.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.903.375.973)	(3.683.209.051)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
<i>Nguyên giá</i>	234			
<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		309.327.234.997	268.320.779.197
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		309.327.234.997	268.320.779.197
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		166.752.907.451	169.068.767.754
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		166.752.907.451	169.068.767.754
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-



4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280= 100+200)			2.137.156.180.107	2.044.018.986.095
NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.427.057.182.049	1.316.763.595.652
I. Nợ ngắn hạn	310		988.092.786.430	905.302.357.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		108.975.047.354	169.049.451.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.094.273.170	5.602.252.347
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8.878.577.776	9.810.486.590
5. Phải trả người lao động	315		35.483.039.511	45.650.177.510
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		83.414.105.041	74.975.229.712
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		16.918.327.524	9.803.962.273
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		52.048.545.020	3.352.537.980
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		644.224.635.819	557.946.747.131
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.056.235.215	29.111.512.184
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		438.964.395.619	411.461.237.937
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		83.273.002.254	85.790.871.132
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		355.691.393.365	325.670.366.805
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		710.098.998.058	727.255.390.443
I. Vốn chủ sở hữu	410		710.098.998.058	727.255.390.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.326.102.943	137.326.102.943
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		256.083.892.879	273.240.285.264
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		228.240.285.264	170.911.907.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		27.843.607.615	102.328.377.859
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.137.156.180.107	2.044.018.986.095

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Địa chỉ: 122 Định Công, Phương Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý I/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	565.821.962.128	411.053.476.178	565.821.962.128	411.053.476.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	23.584.441.556	25.818.175.754	23.584.441.556	25.818.175.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	542.237.520.572	385.235.300.424	542.237.520.572	385.235.300.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	374.261.643.712	266.769.055.638	374.261.643.712	266.769.055.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167.975.876.860	118.466.244.786	167.975.876.860	118.466.244.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.068.287.620	6.223.276.397	3.068.287.620	6.223.276.397
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	12.272.178.248	11.205.855.133	12.272.178.248	11.205.855.133
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.152.966.176	9.967.121.987	11.152.966.176	9.967.121.987
8. Chi phí bán hàng	25		110.974.112.810	69.989.088.243	110.974.112.810	69.989.088.243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.063.318.386	10.266.385.672	13.063.318.386	10.266.385.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.734.555.036	33.228.192.135	34.734.555.036	33.228.192.135
11. Thu nhập khác	31		356.063.218	919.923.732	356.063.218	919.923.732
12. Chi phí khác	32		195.723.272	155.329.321	195.723.272	155.329.321
13. Lợi nhuận khác	40		160.339.946	764.594.411	160.339.946	764.594.411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.894.894.982	33.992.786.546	34.894.894.982	33.992.786.546
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	7.051.287.367	4.793.845.240	7.051.287.367	4.793.845.240
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.843.607.615	29.198.941.306	27.843.607.615	29.198.941.306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		928	973	928	973

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thủy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Liệt, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.894.894.982	33.992.786.546
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.972.605.225	17.488.007.348
- Các khoản dự phòng	03		0	-
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.807.847.512)	(6.410.530.167)
- Chi phí lãi vay	06		11.152.966.176	9.967.121.987
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. vốn lưu động	08		60.212.618.871	55.037.385.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.471.394.733)	(29.369.056.825)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.824.228.738	9.391.837.961
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(97.461.553.273)	(161.911.277.849)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.216.337.058	1.266.915.850
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.360.792.397)	(10.835.121.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.932.118.472)	(18.272.072.996)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(55.276.969)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.027.951.177)	(154.691.389.616)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(91.391.988.889)	(4.618.551.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	336.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		166.000.000.000	112.931.128.723
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		685.955.771	2.289.441.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(100.706.033.118)	110.938.381.667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		445.161.565.356	422.614.625.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(328.862.650.108)	(454.269.542.754)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.330.034.865)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.223.000)	(3.865.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		116.294.692.248	(32.988.817.724)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(38.439.292.047)	(76.741.825.673)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		231.578.411.601	154.366.119.933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.3	193.139.119.554	77.624.294.260

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Đình Công, Phường Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại**
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thực phẩm...
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm : **(Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)**
- 2 - Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : **Việt nam đồng và các ngoại tệ khác**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: **Theo chế độ hiện hành**
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: **Theo quy định hiện hành**
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế Lãi xuất hiệu lực dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương với tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	Năm
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- 9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- 11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 13- Nguyên tắc ghi nhận nợ và vay phải trả thuế tài chính
- 14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền:

- Tiền mặt:
- Tiền gửi ngân hàng:
- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác:
- Đầu tư ngắn hạn khác:
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	262.282.059	125.398.805
	132.876.837.495	141.453.012.796
	60.000.000.000	90.000.000.000
	193.139.119.554	231.578.411.601
	Cuối kỳ	Đầu năm
	120.000.000.000	100.000.000.000
	48.499.925.665	28.499.925.665
	168.499.925.665	128.499.925.665

03 - Phải thu khách hàng:**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB
- Công ty cổ phần thương mại bách hóa xanh
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce
- Khác

Phải thu khách hàng dài hạn**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	279.766.928.757	280.977.686.999
	2.622.928.989	3.895.563.436
	5.375.445.283	17.509.974.033
	7.983.981.735	9.740.969.284
	39.318.765.351	49.701.806.473
	46.937.273.006	58.447.784.086
	-	-
Cộng	382.005.323.121	420.273.784.311

04- Các khoản phải thu khác**Ngắn hạn**

- Phải thu các khoản bảo hiểm
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Công ty cổ phần Thực phẩm quốc tế Alpha
- Phải thu khác và bù trừ phải thu phải trả nội bộ chỉ nhánh

Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Phải thu khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	79.367.481.596		5.073.491.169	-
	2.020.145		-	
	3.823.935.981		2.398.684.199	
	73.164.268.468		2.042.074.272	
	302.600.000		302.600.000	
	2.074.657.002		330.132.698	
	52.000.000		52.000.000	-
	52.000.000		52.000.000	
Cộng	79.419.481.596	0	5.125.491.169	0

05 -Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hóa,:
- Hàng gửi bán:
- Hàng hóa kho bảo thuế:

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	-
	55.023.588.806	-	74.660.189.245	-
	11.195.751.833	-	10.868.731.425	-
	-	-	-	-
	23.658.341.153	-	24.811.865.981	-
	9.811.585.681	-	11.172.709.560	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	99.689.267.473	-	121.513.496.211	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

- Máy móc thiết bị
- Xây dựng nhà xưởng
- Phần mềm

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	33.170.602.806	2.984.899.921
	275.886.632.191	265.065.879.276
	270.000.000	270.000.000
Cộng	309.327.234.997	268.320.779.197

07 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình						0
Số dư cuối năm	538.083.492.696	583.659.245.864	14.345.021.210	12.837.759.978	4.659.091.114	1.153.584.610.862
- Mua trong năm		23.250.366.509		405.620.000		23.655.986.509
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác từ thuê mua về TSCĐ						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	538.083.492.696	606.909.612.373	14.345.021.210	13.243.379.978	4.659.091.114	1.177.240.597.371

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	113.214.742.071	382.251.680.369	13.414.202.299	10.980.006.861	2.223.522.293	522.084.153.893
- Khấu hao trong năm	3.914.636.277	12.462.425.235	119.290.164	110.537.658	145.548.969	16.752.438.303
- Tăng khác từ TM về TCSD						0
- phân loại						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (điều/ chuyển)						0
Số dư cuối năm	117.129.378.348	394.714.105.604	13.533.492.463	11.090.544.519	2.369.071.262	538.836.592.196
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	424.953.114.707	202.188.591.871	1.021.495.249	912.786.284	2.424.468.858	631.500.456.969
- Tại ngày cuối năm	420.954.114.348	212.195.506.769	811.528.747	2.152.835.459	2.290.019.852	638.404.005.175

08A - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Số dư đầu năm	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển)	-	-	-
- Giảm khác+ chuyển về tài sản cố định	-	-	-

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư cuối năm	0	0	0
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
- Phân loại	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển)	-	-	-
- Giảm khác + Điều chuyển về tài sản cố định	-	-	-

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại của tài sản thuê mua tài chính

- Tại ngày đầu năm

- Tại ngày cuối năm

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

NG TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm

- Tăng trong năm	5.779.277.273	5.779.277.273
- Mua lại trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác	-	-

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm	3.683.209.051	3.683.209.051
- Mua lại trong năm	220.166.922	220.166.922
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác	-	-

Số dư cuối năm

GTCL còn lại của TS khác

- Tại ngày cuối năm

Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
0	0	0
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
0	0	0
0	0	0
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
Phần mềm quản trị		Tổng cộng
5.779.277.273		5.779.277.273
-		-
-		-
-		-
-		-
5.779.277.273		5.779.277.273
0		0
3.683.209.051		3.683.209.051
220.166.922		220.166.922
-		-
-		-
-		-
3.903.375.973		3.903.375.973
2.096.068.222		2.096.068.222

- Tại ngày cuối năm

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Quyền sử dụng đất
- Các khoản khác

Cộng

b- Dài hạn

- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí thương hiệu

- Các khoản khác

Cộng

	1.875.901.300	1.875.901.300
	Cuối kỳ	Đầu năm
	135.944.447	359.611.112
	5.832.865.301	7.414.209.456
	3.065.630.788	3.161.096.723
	9.034.440.536	10.934.917.291
	Cuối kỳ	Đầu năm
	32.661.471.463	32.935.912.810
	92.058.850.426	92.625.366.430
	13.979.637.679	9.181.623.302
	28.052.947.883	34.325.865.212
	166.752.907.451	169.068.767.754

10. Vay và nợ thuế

Tài chính

a- Vay ngắn hạn

b- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng thanh toán
a- Vay ngắn hạn	644.224.635.819	644.224.635.819	415.140.538.796	328.862.650.108	557.946.747.131	557.946.747.131
b- Vay và nợ dài hạn	355.691.393.365	355.691.393.365	30.021.026.560	-	325.670.366.805	325.670.366.805
Cộng	999.916.029.184	999.916.029.184	445.161.565.356	328.862.650.108	883.617.113.936	883.617.113.936

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay (Thời điểm 31/03/2026)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2025)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	0		0	0		
Trên 5 năm						

11. Thuế và các khoản thuế phải nộp

a- Phải nộp:

1. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Phải nộp

Phải thu

Số còn Phải nộp

2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt

4. Thuế xuất nhập khẩu

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

6. Thu trên vốn

7. Thuế doanh thu

8. Thuế thu nhập cá nhân

9. Tiền thuế đất

10. Các loại thuế khác

II-Các khoản phải nộp khác

1. Các khoản phải thu

2. Các khoản phí, lệ phí

3. Các khoản khác

Tổng Cộng

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đầu kỳ (01/01/2026)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
9.810.486.590	23.224.194.637	24.995.302.976	8.039.378.251
1.300.432.340	12.692.655.676	11.698.651.887	2.294.436.129
-	-	-	-
1.300.432.340	12.692.655.676	11.698.651.887	2.294.436.129
-	2.195.326.773	2.195.326.773	-
-	-	-	-
-	95.071.971	95.071.971	-
8.087.692.515	7.041.492.777	8.932.118.472	6.197.066.820
-	-	-	-
-	-	-	-
422.361.735	1.024.719.411	2.169.205.844	(722.124.698)
-	270.000.000	-	270.000.000
-	-	-	-
-	176.005.192	176.005.192	-
-	-	-	-
-	174.709.192	174.709.192	-
-	1.296.000	1.296.000	-
9.810.486.590	23.400.199.829	25.171.308.168	8.039.378.251
9.810.486.590			839.199.525
			8.878.577.776

12. Chi phí phải trả

a- Ngắn hạn:

- Chi phí lãi vay
- Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng
- Chi phí nửa vụ tết + trung thu
- Chi phí khác

b- Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
83.414.105.041	74.975.229.712
418.453.247	407.976.608
69.672.028.502	52.551.860.009
9.684.775.959	20.181.172.971
3.638.847.333	1.834.220.124
83.414.105.041	74.975.229.712

13. Phải trả khác

a- Ngắn hạn:

- Kinh phí công đoàn
- BHXH.BHYT.BHTN
- Cổ tức và lợi nhuận phải trả
- Chi phí hoạt động đáng bộ công ty
- Lãi vay phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

b- Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
52.048.545.020	3.352.537.980
602.853.895	347.228.400
49.361.980	25.912.221
46.076.446.147	1.080.669.147
354.961.893	345.821.438
1.819.365.383	1.015.082.553
3.145.555.722	537.824.221
83.273.002.254	85.790.871.132
83.273.002.254	85.790.871.132
135.321.547.274	90.080.811.803

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước tại ng	#####	16.689.002.236	110.574.918.126	-	266.580.153.828	693.844.074.190
- Tăng vốn trong năm			-			-
- Lãi trong năm				-	102.328.377.859	102.328.377.859
- Trích các quỹ			-	-		-
- Tạm ứng cổ tức				-		-
- Phân phối lợi nhuận			26.751.184.817	-	(95.668.246.423)	(68.917.061.606)
Số dư cuối năm trước, dư đầu	300.000.000.000	16.689.002.236	137.326.102.943	-	273.240.285.264	727.255.390.443
- Thặng dư vốn cổ phần			-			-
- Lãi trong năm				-	27.843.607.615	27.843.607.615
- Tăng vốn trong năm			-	-		-
- Phân phối lợi nhuận			-	-		-
- Tạm ứng cổ tức lợi nhuận năm 2025			-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	16.689.002.236	137.326.102.943	-	256.083.892.879	710.098.998.058

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp mua cổ phiếu của các cổ đông:
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:

Cộng

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
300.000.000.000	300.000.000.000
16.689.002.236	16.689.002.236
316.689.002.236	316.689.002.236

Lũy kế đến quý này năm nay	Cổ phiếu Lũy kế đến quý này năm trước
300.000.000.000	300.000.000.000
300.000.000.000	300.000.000.000

- Cổ tức loại nhuận đã chia:

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu mua lại:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e -các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp:

g -Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ Đô la Mỹ
- Ngoại tệ EUR

16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Trong đó:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Cộng

17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:

Cộng

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

19.Doanh thu hoạt động tài chính:

- lãi tiền gửi , tiền cho vay:
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:
- Lãi hoạt động đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

Cộng

20. Chi phí tài chính :

- Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu:
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Cuối kỳ	Đầu năm
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
-	-
-	-
-	-
-	-
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
-	-
10.000	10.000
137.326.102.943	137.326.102.943

Cuối kỳ	Đầu năm
438.111.954	4.919.069,80
51,85	54,55

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

565.821.962.128 411.053.476.178

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

10.774.117.899 5.455.249.029

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

12.810.323.657 20.362.926.725

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

374.261.643.712 266.769.055.638

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

374.261.643.712 266.769.055.638

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

2.807.847.512 6.074.166.531

260.440.108 149.109.866

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

3.068.287.620 6.223.276.397

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

11.201.417.239 9.967.121.987

568.264.813 761.583.806

53.158.776 28.787.361

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ
 - Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm
 - Chi phí phát hành trái phiếu:
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

449.337.420	448.361.979
12.272.178.248	11.205.855.133

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lãi do đánh giá lại Tài sản
 - Tiền phạt thu được
 - Thuế được giảm
 - Các khoản khác
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
	336.363.636
-	-
-	-
356.063.218	583.560.096
356.063.218	919.923.732

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Chi phí thưởng định mức
 - Lỗi do đánh giá lại tài sản
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
4.838.904	3.000.000
190.884.368	152.329.321
195.723.272	155.329.321

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
 - Chi phí nguyên liệu, tài liệu:
 - Chi phí nhân công:
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định:
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
398.391.189	403.255.013
53.485.052.327	43.228.468.691
879.578.920	955.908.085
69.274.408.760	35.667.842.126
124.037.431.196	80.255.473.915

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập hiện hành năm nay:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
7.051.287.367	4.793.845.240

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoãn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII - Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C, Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận khoản nợ liên quan trực tiếp và thông qua

ngành vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- ố tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị

kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh

doanh khác đơn vị mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin các bên liên quan:
- 4 - Trình bày, tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy trình chuẩn mực kế toán số 28" Báo có bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu